

Số: **26** /QĐ - TKV

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 105/2018/NĐ-CP ngày 08/8/2018 của Chính phủ về việc quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH, ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTV ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thành viên Tập đoàn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Hệ thống Thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương áp dụng trong Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 3. Tổng giám đốc TKV, Giám đốc đơn vị trực thuộc TKV, thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc TKV và người đại diện phần vốn, người đại diện theo ủy quyền của TKV tại các công ty con chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Các công ty con, đơn vị trực thuộc;
- Vụ TCCB- Ủy ban QLV Nhà nước tại DN;
- Vụ TCCB-Bộ Công thương (báo cáo);
- Cục QHLD, Vụ BHXH-Bộ LĐTB&XH (báo cáo);
- Phòng LĐTB&XH Quận Đống Đa - TP Hà Nội (đăng ký);
- Sở LĐTB&XH, BHXH tỉnh Quảng Ninh;
- Đảng ủy, HĐTV Tập đoàn (e-copy);
- TGD, Các Phó TGD, KTT (e-copy);
- Công đoàn TKV, Đảng ủy TQN (e-copy);
- Các ban TKV (e-copy);
- Lưu VT, TCNS. 4 (Qg).

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH



Lê Minh Chuẩn

**HỆ THỐNG THANG LƯƠNG, BẢNG LƯƠNG VÀ CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP LƯƠNG
ÁP DỤNG TRONG TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **26/QĐ-TKV** ngày 05 tháng 01 năm 2019)

Điều 1. Phạm vi áp dụng hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương quy định tại Quyết định này, bao gồm:

- Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Các công ty con trong tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được phép sử dụng hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của TKV để quyết định thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương mới phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.
- Các đơn vị sự nghiệp được lựa chọn sử dụng hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của TKV hoặc hệ thống thang lương, bảng lương ban hành tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo quy định hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

- Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động;
- Người quản lý.
- Cán bộ chuyên trách làm công tác Đảng, đoàn thể.

Điều 3. Ban hành kèm theo Quyết định này hệ thống thang lương, bảng lương, bao gồm:

- + Thang lương công nhân hầm lò (TKV 01);
- + Thang lương công nhân khai thác mỏ lộ thiên, sàng tuyển, luyện kim, hoá chất, trên mặt bằng mỏ và một số công việc trong hầm lò (TKV 02);
- + Bảng lương công nhân vận tải đường sắt (TKV 03);
- + Bảng lương thuyền viên (TKV 04);
- + Bảng lương công nhân giao nhận (TKV 05);
- + Bảng lương công nhân trạm đèn, trực ban cảng (TKV 06);
- + Bảng lương công nhân lái xe (TKV 07).
- + Bảng lương chức danh chuyên môn, nghiệp vụ và thừa hành (TKV 08);
- + Bảng lương người quản lý (TKV 09);

(có phụ lục kèm theo)



Điều 4. Các chế độ phụ cấp lương, bao gồm:

1. Phụ cấp chức vụ:

- Bảng phụ cấp chức vụ Trưởng ban, Phó trưởng ban, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương (TKV 10).

2. Phụ cấp trách nhiệm công việc: Phụ cấp gồm 2 mức

- Mức 1: 293.000 đồng/tháng. Áp dụng đối với: Tổ trưởng sản xuất và tương đương;

- Mức 2: 148.000 đồng/tháng. Áp dụng đối với: Lưu trữ, Thủ quỹ của các đơn vị.

3. Phụ cấp lương được chi trả cùng kỳ lương hằng tháng. Khi không làm các công việc quy định phụ cấp lương từ một tháng trở lên thì không được hưởng chế độ phụ cấp.

Điều 5. Hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này làm cơ sở để:

1. Thoả thuận tiền lương trong hợp đồng lao động;

2. Thực hiện chế độ nâng bậc lương theo thoả thuận trong hợp đồng lao động và thoả ước lao động tập thể;

3. Đóng và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo quy định của pháp luật;

4. Giải quyết các quyền lợi khác theo thoả thuận của người sử dụng lao động với người lao động và quy định của pháp luật lao động.

Điều 6. Chế độ nâng bậc lương, nâng ngạch, kéo dài thời gian nâng lương:

1. Căn cứ vào tiêu chuẩn cấp bậc công nhân kỹ thuật, tiêu chuẩn chức danh chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành để nâng bậc, nâng ngạch;

2. Điều kiện xét để nâng bậc lương hàng năm:

- Thường xuyên hoàn thành công việc được giao về số lượng, chất lượng theo hợp đồng lao động đã ký kết;

- Không trong thời gian thi hành kỷ luật lao động theo quy định của Pháp luật lao động và nội quy lao động của TKV;

- Đối với người quản lý:

+ Có thời gian giữ bậc 1 ít nhất 4 năm (đủ 48 tháng trở lên);

+ Hoàn thành nhiệm vụ hằng năm theo tiêu chí đánh giá theo Quy chế Quản lý cán bộ của TKV.

- Đối với chức danh chuyên môn, nghiệp vụ:

+ Chuyên viên chính, kỹ sư chính trở lên: Có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng tại doanh nghiệp ít nhất 4 năm trở lên (đủ 48 tháng trở lên);



+ Chuyên viên, kỹ sư: có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng tại doanh nghiệp ít nhất 3 năm (đủ 36 tháng trở lên); khi xếp bậc cuối cùng của ngạch có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng tại doanh nghiệp ít nhất 4 năm (đủ 48 tháng trở lên);

+ Cán sự, kỹ thuật viên và nhân viên: nâng từ bậc 1 lên bậc 2 và bậc 2 lên bậc 3 có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng tại doanh nghiệp ít nhất 2 năm (đủ 24 tháng trở lên); các bậc còn lại có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng tại doanh nghiệp ít nhất 3 năm (đủ 36 tháng trở lên); Khi xếp bậc cuối cùng của ngạch có thời gian giữ bậc lương hiện hưởng tại doanh nghiệp ít nhất 4 năm (đủ 48 tháng trở lên);

- Đối với công nhân trực tiếp sản xuất kinh doanh:

+ Thang lương, bảng lương 4 bậc hoặc 5 bậc: Nâng từ bậc 1 lên bậc 2, bậc 2 lên bậc 3 có thời gian ít nhất 3 năm (đủ 36 tháng trở lên); Các bậc còn lại có thời gian ít nhất 4 năm (đủ 48 tháng trở lên); Khi nâng bậc cuối phải có đủ thời gian ít nhất 5 năm (đủ 60 tháng trở lên);

+ Thang lương, bảng lương 6 bậc: Bậc 1 lên bậc 2 có thời gian ít nhất 2 năm (đủ 24 tháng trở lên); Bậc 2 lên bậc 3, bậc 3 lên bậc 4 có thời gian ít nhất 3 năm (đủ 36 tháng trở lên); Bậc 4 lên bậc 5 có thời gian ít nhất 4 năm (đủ 48 tháng trở lên); Bậc 5 lên bậc 6 có thời gian ít nhất 5 năm (đủ 60 tháng trở lên);

+ Thang lương, bảng lương 7 bậc: Bậc 1 lên bậc 2 có thời gian ít nhất 2 năm (đủ 24 tháng trở lên); Bậc 2 lên bậc 3, bậc 3 lên bậc 4 có thời gian ít nhất 3 năm (đủ 36 tháng trở lên); Bậc 4 lên bậc 5 có thời gian ít nhất 4 năm (đủ 48 tháng trở lên); Bậc 5 lên bậc 6 và bậc 6 lên bậc 7 có thời gian ít nhất 5 năm (đủ 60 tháng trở lên).

3. Các trường hợp được nâng lương sớm, rút ngắn thời hạn nâng lương, nâng ngạch:

- Vận dụng theo các điều kiện quy định tại Thông tư số: 18/2008/TT-BLĐTBXH ngày 16/9/2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản điều chỉnh, bổ sung của Nhà nước;

- Người được tặng bằng khen của Tổng Giám đốc Tập đoàn và tương đương; người được tặng bằng khen cấp Bộ, chiến sỹ thi đua cấp ngành, lĩnh vực; người được tặng bằng lao động sáng tạo thì được rút ngắn tối đa sáu tháng (06 tháng) thời hạn xét nâng bậc lương;

- Thời điểm tính hưởng bậc lương mới đối với những người được nâng bậc lương sớm và rút ngắn thời hạn nâng bậc lương thực hiện như sau:

+ Những người được nâng bậc lương sớm thì được hưởng bậc lương mới kể từ ngày có quyết định và được bảo lưu thời gian giữ bậc lương cũ để tính thời gian nâng bậc lương lần tiếp theo;

+ Những người được rút ngắn thời gian nâng bậc lương thì được hưởng bậc lương mới kể từ ngày có quyết định nâng bậc lương sớm và thời gian nâng bậc lương tiếp theo kể từ ngày có quyết định hưởng bậc lương mới.

4. Trường hợp kéo dài thời hạn xét nâng bậc lương:

Thực hiện theo quy định của Pháp luật lao động và Nội quy lao động của TKV.

5. Xét nâng ngạch lương:

Người lao động được xét chuyển ngạch theo các tiêu chí như khi nâng bậc lương nếu đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải giữ bậc cuối cùng của ngạch dưới liền kề (lên lương tuần tự);
- Đơn vị còn đủ ngạch theo cơ cấu ngạch chuyên viên, kỹ sư (cao cấp, chính) đã được phê duyệt. Đơn vị phải ban hành định mức biên chế ngạch chuyên viên, kỹ sư cao cấp, chuyên viên chính, kỹ sư chính để làm cơ sở xét nâng ngạch.

Điều 7. Xếp hạng doanh nghiệp và điều kiện lao động:

1. Nguyên tắc, thẩm quyền xếp hạng, thời gian xếp lại hạng doanh nghiệp vận dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được áp dụng theo quy định hiện hành và các văn bản bổ sung của Nhà nước.


Điều 8. Tổ chức thực hiện:

1. Hệ thống Thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của TKV ban hành kèm theo quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019. Quyết định này thay thế mức tiền lương quy định tại các Quyết định 818/QĐ-TKV ngày 25/4/2016; Quyết định số 05/QĐ-TKV ngày 04/1/2017 và Quyết định số 266/QĐ-TKV ngày 13/02/2018 của Tập đoàn.

2. Hệ thống Thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của TKV được đăng ký tại Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Công Thương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Cơ quan quản lý lao động của Nhà nước tại địa phương;

3. Căn cứ Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của TKV, người đại diện phần vốn của TKV tại các công ty con có ý kiến đề Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị Công ty quyết định thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương đảm bảo tính thống nhất trong toàn TKV.

4. Giao Tổng giám đốc ký các văn bản tổ chức triển khai công tác chuyển xếp lương, hướng dẫn tổ chức nâng bậc, nâng ngạch... cho người lao động, hướng dẫn xếp hạng doanh nghiệp và xử lý các vướng mắc trong quá trình áp dụng Hệ thống thang lương, bảng lương (bao gồm: tên nghề, công việc, điều kiện lao động, chuyển xếp lương, nâng bậc, nâng ngạch lương, ...).




PHỤ LỤC
HỆ THỐNG THANG LƯƠNG, BẢNG LƯƠNG VÀ CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP LƯƠNG
ÁP DỤNG TRONG TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

I. HỆ THỐNG THANG LƯƠNG CÔNG NHÂN TRỰC TIẾP SẢN XUẤT
TKV01. CÔNG NHÂN HÀM LÒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC					
		1	2	3	4	5	6
1	Nhóm I						
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:						
	+ <i>Vùng I</i>	4.974	5.223	5.484	5.978	7.173	8.680
	+ <i>Vùng II</i>	4.415	4.636	4.867	5.305	6.367	7.704
	+ <i>Vùng III</i>	3.868	4.061	4.264	4.648	5.577	6.748
	+ <i>Vùng IV</i>	3.475	3.649	3.831	4.176	5.011	6.063

Đối tượng áp dụng:

- Tất cả các công việc xây dựng trong hầm lò;
- Khai thác khoáng sản trong hầm lò (Khai thác mỏ hầm lò);
- Đội viên cứu hộ mỏ. 

TKV02. CÔNG NHÂN KHAI THÁC MỎ LỘ THIÊN, SÀNG TUYỀN, LUYỆN KIM, HOÁ CHẤT, TRÊN MẶT BẰNG MỎ VÀ MỘT SỐ CÔNG VIỆC TRONG HÀM LÒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC						
		1	2	3	4	5	6	7
1	Nhóm I							
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:							
	+ <i>Vùng I</i>	4.473	4.696	4.931	5.178	5.436	5.708	5.994
	+ <i>Vùng II</i>	3.970	4.168	4.377	4.595	4.825	5.066	5.320
	+ <i>Vùng III</i>	3.478	3.651	3.834	4.026	4.227	4.438	4.660
	+ <i>Vùng IV</i>	3.124	3.281	3.445	3.617	3.798	3.988	4.187
2	Nhóm II							
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:							
	+ <i>Vùng I</i>	4.682	4.916	5.161	5.420	5.691	5.975	6.274
	+ <i>Vùng II</i>	4.155	4.363	4.581	4.810	5.051	5.303	5.568
	+ <i>Vùng III</i>	3.640	3.822	4.013	4.214	4.424	4.646	4.878
	+ <i>Vùng IV</i>	3.270	3.434	3.606	3.786	3.975	4.174	4.383
3	Nhóm III							
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:							
	+ <i>Vùng I</i>	4.765	5.003	5.254	5.516	5.792	6.082	6.386
	+ <i>Vùng II</i>	4.229	4.441	4.663	4.896	5.141	5.398	5.668
	+ <i>Vùng III</i>	3.705	3.890	4.085	4.289	4.503	4.729	4.965
	+ <i>Vùng IV</i>	3.329	3.495	3.670	3.854	4.046	4.248	4.461
4	Nhóm IV							
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:							
	+ <i>Vùng I</i>	4.807	5.047	5.300	5.565	5.843	6.135	6.503
	+ <i>Vùng II</i>	4.267	4.480	4.704	4.939	5.186	5.445	5.772
	+ <i>Vùng III</i>	3.738	3.924	4.121	4.327	4.543	4.770	5.056
	+ <i>Vùng IV</i>	3.358	3.526	3.702	3.887	4.082	4.286	4.543
5	Nhóm V							
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:							
	+ <i>Vùng I</i>	4.940	5.187	5.446	5.718	6.004	6.304	7.061
	+ <i>Vùng II</i>	4.375	4.594	4.824	5.065	5.318	5.584	6.254
	+ <i>Vùng III</i>	3.811	4.001	4.201	4.411	4.632	4.863	5.447
	+ <i>Vùng IV</i>	3.387	3.557	3.734	3.921	4.117	4.323	4.842
6	Nhóm VI							
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:							
	+ <i>Vùng I</i>	4.891	5.135	5.392	5.661	5.945	6.242	7.240
	+ <i>Vùng II</i>	4.341	4.558	4.786	5.025	5.276	5.540	6.426
	+ <i>Vùng III</i>	3.803	3.993	4.192	4.402	4.622	4.853	5.630
	+ <i>Vùng IV</i>	3.416	3.587	3.767	3.955	4.153	4.360	5.058

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC						
		1	2	3	4	5	6	7
7	Nhóm VII							
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2011, trong đó:							
	+ <i>Vùng I</i>	4.932	5.179	5.438	5.710	5.995	6.535	7.646
	+ <i>Vùng II</i>	4.378	4.597	4.827	5.068	5.321	5.800	6.786
	+ <i>Vùng III</i>	3.835	4.027	4.228	4.439	4.661	5.081	5.945
	+ <i>Vùng IV</i>	3.446	3.618	3.799	3.989	4.188	4.565	5.341

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

1. Tạp vụ (lễ tân): Phục vụ nhà khách, nhà văn hóa, nhà giao ca công trường (phân xưởng), trạm y tế, bán hàng tạp hóa, giải khát, lao động vệ sinh môi trường, chăm sóc cây cảnh;
2. Nhân viên lễ tân, buồng, bàn, bar tại các khách sạn, nhà hàng;
3. Trục thông tin: Trục tổng đài, truyền thanh, truyền hình.

Nhóm II:

1. Cấp dưỡng: Nấu ăn, chế biến thực phẩm, cấp phát bồi dưỡng; nấu ăn trong các nhà hàng, khách sạn, bếp ăn tập thể có từ 100 suất ăn trở lên;
2. Chế biến món ăn (trực tiếp nấu bếp) tại các khách sạn, nhà hàng;
3. Lao động phổ thông khác: Sản xuất nước uống tinh khiết; Chăn nuôi gia cầm; Trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng; Phụ xe chở người; Phục vụ trong các bếp ăn tập thể; Tiếp phẩm; Xử lý rác sinh hoạt; Thu dọn nhà vệ sinh công cộng, vệ sinh công nghiệp trong các phân xưởng sửa chữa ô tô, thiết bị khai thác mỏ; vệ sinh công nghiệp nhà máy cơ khí; Vệ sinh công nghiệp nhà máy luyện kim; Vệ sinh công nghiệp trong các phân xưởng sản xuất chính...tối đa không vượt quá bậc 6/7.

Nhóm III:

1. Giặt sấy bảo hộ lao động: Giặt, sấy, bảo quản, may vá, cấp phát bảo hộ lao động; may công nghiệp;
2. Thủ kho: Kho vật tư, dụng cụ, lương thực, thực phẩm; Bảo quản kim khí;
3. Vẫy dầu đường, thống kê chuyên, điều xe; Nghiệm thu than; Vận hành cân điện tử; Vận hành trạm bơm nước trong các nhà máy cơ khí; Vệ sinh công nghiệp;
4. Tiếp liệu, bốc vác, vận chuyển vật tư, vật liệu; Nề; Mộc; Cưa xẻ gỗ; Đổ bê tông, tẩm chèn lò;
5. Nạo vét xe goòng;

ML

6. Vệ sinh công nghiệp: Trong khu vực kho VLNCN, nhà xưởng sản xuất thuốc nổ và tiền chất thuốc nổ; Vệ sinh công nghiệp xí nghiệp sản xuất vật liệu nổ;

7. Sửa chữa ô tô trọng tải < 10 tấn;

8. Sửa chữa đường sắt; sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu cầu, đường sắt;

9. Vận hành trạm bơm nước; Vận hành các loại máy xây dựng; Vận hành máy đóng bao; Gác chắn đường ngang; May các loại; Sản xuất bao bì PP, PE; Vận hành máy xay, nghiền, trộn, cán đùn, ép nhựa PVC, PE;

10. Rèn búa máy < 350 kg;

11. Tuần đường sắt; Sàng và cấp cát đầu máy xe lửa; Lắp đặt và đại tu thiết bị thông tin, tín hiệu đường sắt.

Nhóm IV:

1. Vận hành thiết bị bơm moong; Vận hành máy bơm nước dưới moong; Vận hành băng tải than;

2. Vận hành ép hơi, phục vụ khoan Suppe; Vận hành nồi hơi, bình áp lực; Lái cầu trục trong phân xưởng đúc cơ khí; Vận hành cầu trục, cầu rải kho nguyên liệu;

3. Vận hành trạm điện; Trạm cảnh báo khí, gió mỏ;

4. Thợ đường ống, cấp thoát nước;

5. Vận hành cầu trục, cần trục trong các phân xưởng; Máy nâng, hạ hàng < 4 tấn; Dập nóng;

6. KCS: Lấy mẫu, gia công mẫu, giao nhận than; Kiểm tra chất lượng sản phẩm cơ khí; Lấy mẫu, hoá nghiệm phân tích than; Giao nhận trọng lượng;

7. Trắc địa; Trắc địa trong hầm lò;

8. Vận hành bơm nước, thiết bị xử lý nước thải;

9. Thủ kho than, tinh quặng, xăng dầu;

10. Vận hành quang lật, tháo máng, máy cấp liệu, trạm điện, chỉnh lưu, tời, quạt gió; Chọc máng than, chọc máng quang lật, tời găm sàng;

11. Cơ khí: Tiện, phay, bào, đánh bóng, mài sắc; Mài đá mài bằng máy, bằng tay; Mạ kim loại và xyanua; Mạ kẽm; khoan, bào, tiện gang; Tiện đá mài; Doa, bào, xọc, cưa phôi...; Sửa chữa cơ, điện máy công cụ; Sửa chữa ô tô trong ngành cơ khí; Lắp ráp, thử áp lực cột chống thủy lực; Vận hành máy, khí nén; Sửa chữa, chế tạo máy và thiết bị mỏ; nguội sửa chữa xe cơ giới loại từ 10 tấn trở lên và các loại xe chạy bằng bánh xích; mạ niken, crôm; mài khô kim loại; vận hành máy nén khí áp lực từ 8kg/cm² trở lên; Sửa chữa cơ điện các thiết bị sản xuất vật liệu nổ;

12. Gia công nguội, gò, hàn điện, hàn hơi; Sơn bằng phương pháp thủ công; gò nóng tôn dày từ 4 mm trở lên; Sơn toa xe;

13. Sửa chữa dụng cụ ga tàu; sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu cầu, đường sắt;

14. Sửa chữa điện lạnh; Điện ô tô; Sửa chữa thiết bị thông tin; Sửa chữa, cấp phát máy nổ mìn, ắc quy, đèn lò, máy cấp cứu mỏ, đo khí, gió;

15. Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị khai thác than: Lắp đặt, sửa chữa cơ điện máy mỏ; Thường trực sửa chữa, bảo dưỡng các cấp trên khai trường; hàn sửa chữa các máy khai thác trên khai trường; sửa chữa, bảo dưỡng các cấp máy khai thác trên khai trường (máy khoan, xúc, gạt, ô tô mỏ...); sửa chữa cơ điện trên các mỏ lộ thiên;

16. Lắp đặt đường dây và trạm: Đào lỗ, chôn, dựng cột điện; Kéo, lắp đặt đường dây cao, hạ thế;

17. Sửa chữa thiết bị cơ điện: Thiết bị sàng, tuyển, lưu hóa cao su, hệ thống bốc rót; sửa chữa đầu máy toa xe; sửa chữa băng tải than; nguội sửa chữa đầu máy toa xe lửa; sửa chữa cơ điện trong nhà máy sàng tuyển than; khám chữa toa xe lửa; sửa chữa máy bốc rót than nhà máy sàng tuyển than; tiện vành bánh xe lửa;

18. Rèn búa máy từ 350 kg trở lên; Đột, dập nóng; Vận hành búa máy;

19. Vận hành các thiết bị tuyển than bằng phương pháp tuyển nổi, tuyển từ trong nhà máy sàng tuyển than; Vận hành cầu poóc-tích, máy bốc rót than nhà máy sàng tuyển than; băng tải than; cần trục cảng, máy nghiền quặng; vận hành băng tải, máy nghiền, sàng than, đá; vận hành hệ thống sây than bùn kiểu thùng quay;

20. Cơ khí: Nhiệt luyện, làm sạch vật đúc, hàn hơi (ở phân xưởng đúc); nhiệt luyện kim loại bằng lò tôi cao tần; nấu rót kim loại; Nhiệt luyện kim loại có dùng hóa chất;

21. Làm và sửa chữa đường mỏ;

22. Sàng tuyển, gia công, chế biến than, quặng thủ công: Vận đá trên băng, sàng; cuốc, xúc khai thác chọn lọc, tận thu than, quặng bằng thủ công; sàng chế biến phân loại than, quặng, chọc máng than, xúc dọn than và tạp chất trên băng truyền tải; sàng tuyển thủ công, khai thác than thủ công trên các mỏ lộ thiên; san gạt than dưới hầm tàu biển, tàu sông, sà lan, băng tải; xuống than và gom than; xúc dọn thủ công than và tạp chất trên tàu, sà lan, băng truyền tải và trong nhà máy sàng tuyển than; nhật than, nhật tạp chất trên băng chuyền nhà máy tuyển than; dỡ tải than (chọc than, đổ than, mở máng than, ...) trong nhà máy tuyển than; móc ngáo (móc cáp, móc xích) trong nhà máy sàng tuyển than; lao động bẫy xe, chèn xe trong gầm nhà sàng tuyển than; Phụ cầu, móc cáp

23. Các công việc khác trong hầm lò: Nghiệm thu các sản phẩm trong hầm lò; thủ kho các loại trong hầm lò; bảo vệ kho trong hầm lò; quét dọn hầm vệ sinh, nạo vét bùn trong hầm lò, công nhân KCS trong hầm lò...

24. Luyện kim

- Thủ kho đúc, luyện kim và lao động phổ thông;
- Phụ cán thép; vận chuyển nội bộ;
- Bóc sắt, chuẩn bị nguyên liệu cho lò;
- Phụ trợ, phục vụ, vệ sinh công nghiệp;

- Vận hành lò hơi ở các doanh nghiệp công nghiệp nhẹ đốt lò dầu.

25. Giao nhận, bán lẻ xăng, dầu tại cửa hàng, kho, trạm; Địa chất; kiểm tra chất lượng sản phẩm (đo điện trở kíp); vận hành máy cán cao su; giao nhận, bán buôn, bán lẻ xăng, dầu, nhựa đường, các sản phẩm hoá dầu tại cửa hàng, kho, trạm, bến, bãi và trên sông; Lấy mẫu hoá chất, dung môi, xăng dầu để kiểm tra, thử nghiệm...

Nhóm V:

1. Vận hành máy:

- Lái máy xúc dung tích gầu dưới 4m³;

- Vận hành máy sản xuất khí công nghiệp, hoá phân tích;

- Vận hành cầu trục trong phân xưởng tuyển, luyện quặng và sản phẩm kim loại màu;

2. Lái máy gạt, ủi công suất dưới 180 CV;

3. Lái cần cầu < 25 tấn;

4. Bắn mìn lộ thiên.

5. Sửa chữa cơ điện trong hầm lò: Vận hành, sửa chữa, nạp ắc quy; lắp đặt máy và thiết bị: Sửa chữa thiết bị cơ điện; Vận chuyển vật tư, thiết bị; Khoan thăm dò, đo khí, đo gió trong hầm lò, sửa chữa lắp đặt đường sắt trong hầm lò...

6. Vận hành các thiết bị trong hầm lò: Vận hành và phụ tàu điện, tàu ắc quy; vận hành máng cào, băng tải, tời trục, quang lật, bơm và các thiết bị xe máy khác trong lò; vận hành máy chuyên tải, cấp liệu, máy đẩy goòng; lái, phụ lái đầu xe lửa chở than; vận hành sửa chữa các thiết bị trong hầm lò;

7. Thủ kho hóa chất độc hại, vật liệu nổ công nghiệp; thủ kho mìn trong hầm lò; thủ kho, bảo quản hoá chất độc hại; bảo vệ, giao nhận, thủ kho, phụ kho xí nghiệp sản xuất vật liệu nổ;

8. Luyện kim

- Thăm tường lò cao; nguyên liệu luyện thép; thao tác sản làm nguội;

- Tinh chỉnh thép cán; làm sạch vẩy cán; cura cắt thép nguội;

- Nấn thép; kéo dây thép; rửa a xít; gia công khuôn;

- Sàng than cốc, sửa chữa lò luyện cốc; sửa chữa lò luyện kim; coi nước lò cao;

- Lái xe cân liệu lò cao; thao tác đài B, đài A luyện gang;

- Lái máy cán thép; xử lý khuyết tật thép cán; Lái cầu trục gian buồng cán thép;

- Hầm than luyện than cốc; lọc, rửa khí than, vận hành nồi hơi;

- Mài cắt gạch chịu lửa; vận hành băng tải;

- Vận hành xe húng, dỡ liệu; vận hành trạm điện từ;

ML

- Phối liệu thiêu kết; vận hành máy nghiền; vận hành máy hút gió; bơm mỡ, bơm dầu; bơm nước;
- Điều chỉnh van hơi nước; bao gói sản phẩm luyện kim;
- Sửa chữa các loại đồng hồ đo trong thiết bị luyện kim;
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm; Kiểm tra kỹ thuật cán thép;
- Vận hành lò hơi ở các công ty công nghiệp nhẹ đốt lò than;
- Dàn khuôn kim loại cho xưởng đúc;
- Sấy khuôn, ruột đúc khuôn đúc; Sấy khuôn, ruột khuôn đúc bằng lò than;
- Vận hành lò tôi, ủ kim loại;
- Pha trộn hỗn hợp làm khuôn đúc; Pha trộn cát, đất sét để làm khuôn đúc;
- Hàn điện, hàn hơi; Cắt điện, cắt hơi thổi đúc và phối liệu cho lò;
- Lái cần trực;
- Sửa chữa lò tôi, ủ, lò xấy;
- Lấy mẫu, phân tích quặng và sản phẩm kim loại;
- Phân tích hỗn hợp làm khuôn đúc;
- Kéo dây lớn kim loại màu;
- Ủ đồng; ô xi hoá kim loại màu;
- Xoắn cáp; tráng men dây điện từ (PVE; PEW; PU ...); bọc nhựa dây điện (PVC; PE; XLPE.../trung thế, hạ thế/ngâm, treo); ép nhựa.

9. Sản xuất dây điện.

Nhóm VI:

1. Vận hành máy khoan xoay cầu: Vận hành máy khoan đập cáp; Vận hành máy khoan thủy lực; Vận hành máy khoan tay;
2. Lái máy xúc dung tích gầu từ 4 m³ trở lên; Lái máy xúc dung tích gầu từ 8 m³ trở lên;
3. Lái máy gạt, ủi có công suất từ 180 CV trở lên;
4. Lái cần cầu ≥ 25 tấn;
5. Vận hành cần trục giàn cầu tàu; Vận hành cần trục chân đế; Vận hành cần trục bánh lốp.

Nhóm VII:

1. Luyện kim:

- Nhiệt luyện hợp kim bột;
- Nạp liệu lò điện, lò bằng;
- Điều khiển máy thiêu kết; quặng phản thiêu kết;

YU

- Thuỷ luyện hợp kim bột;
 - Trục lò điện;
 - Đập cục thiêu kết, mạ kẽm;
 - Nấu gang, nấu thép ở nhà máy cơ khí; nấu luyện kim loại màu;
 - Làm sạch vật đúc; phá khuôn, làm khuôn;
 - Luyện đolômít, luyện co lạnh đông;
 - Thao tác trước lò cao; sản đúc gang lò cao;
 - Luyện gang lò cao; đúc thổi thép, dỡ thổi thép;
 - Thao tác cán thép; lò nung thép để cán; Cán thép nóng;
 - Đúc liên tục gang, thép;
 - Thao tác lò gió nóng; thao tác lò ủ thép;
 - Luyện thép lò điện, lò bằng; đấm lò điện, lò bằng;
 - Luyện hợp kim sắt (ferô hợp kim);
 - Luyện gang lò điện, hồ điện cực;
 - Đóng cửa lò luyện cốc; điều khiển xe tổng cốc;
 - Điều khiển xe rót than;
 - Điều khiển xe chặn cốc;
 - Điều khiển xe đập cốc; bồn đập cốc;
 - Điều nhiệt;
 - Vận hành máy giao hoán;
 - Chung dầu cốc;
 - Dệt lưới thép; dệt kẽm gai;
 - Dập đinh; nấu bột kéo dây;
 - Nấu rót kim loại; Nấu, đúc, cán, ép kim loại màu và hợp kim;
 - Nấu, đúc gang trong phân xưởng cơ khí;
 - Nhiệt luyện kim loại, nạp liệu và vận hành lò mitsubishi, lò chuyên;
 - Vận hành điện lò luyện thép, Fero
2. Sản xuất thuốc nổ, tiền chất thuốc nổ, cô đặc, phối trộn dung dịch xút; sấy nghiền, trộn, đóng gói vật liệu nổ;
 3. Thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp; thí nghiệm vật liệu nổ;
 4. Bọc dây điện bằng nhựa PVC, PP, PE.

II. HỆ THỐNG BẢNG LƯƠNG CÔNG NHÂN, NHÂN VIÊN TRỰC TIẾP SẢN XUẤT TKV 03. CÔNG NHÂN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC			
		1	2	3	4
1	Nhóm I				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:				
	- Vùng I	4.932	5.179	5.438	5.710
	- Vùng II	4.378	4.597	4.827	5.068
	- Vùng III	3.835	4.027	4.228	4.439
	- Vùng IV	3.446	3.618	3.799	3.989
2	Nhóm II				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:				
	- Vùng I	5.016	5.267	5.530	6.304
	- Vùng II	4.452	4.675	4.908	5.595
	- Vùng III	3.900	4.095	4.300	4.902
	- Vùng IV	3.695	3.880	4.074	4.644
3	Nhóm III				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:				
	- Vùng I	5.058	5.361	6.273	7.402
	- Vùng II	4.489	4.758	5.567	6.570
	- Vùng III	3.933	4.168	4.877	5.755
	- Vùng IV	3.726	3.949	4.621	5.453
4	Nhóm IV				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:				
	- Vùng I	6.037	6.689		
	- Vùng II	5.358	5.937		
	- Vùng III	4.694	5.201		
	- Vùng IV	4.447	4.928		
5	Nhóm V				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:				
	- Vùng I	7.260	7.938	8.680	
	- Vùng II	6.444	7.046	7.704	
	- Vùng III	5.645	6.172	6.749	
	- Vùng IV	5.349	5.848	6.394	

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I: Quay ghi chạy tàu ở các ga; quay ghi đường sắt ở các ga lập tàu; móc nối, dẫn máy ở các ga lập tàu;

Nhóm II: Trục ban chạy tàu ở các ga; Trưởng tàu hàng;

Nhóm III: Điều độ chạy tàu ở các ga;

Nhóm IV: Phụ lái đầu máy xe lửa chở than;

Nhóm V: Lái đầu máy xe lửa chở than.

YH

TKV 04. THUYỀN VIÊN**1. THUYỀN VIÊN TÀU BIỂN <200GRT***Đơn vị tính: 1.000 đồng*

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC	
		1	2
1	Thuyền trưởng		
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	6.603	7.067
2	Máy trưởng		
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	6.314	6.629
3	Đại phó 2, máy 2		
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	5.995	6.314
4	Thuyền phó 2, máy 3		
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	5.300	5.662

2. THUYỀN VIÊN TÀU BIỂN >200GRT*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC	
		1	2
1	Thuyền trưởng		
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	7.067	7.516
2	Máy trưởng		
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	6.603	7.067
3	Đại phó 2, máy 2		
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	6.314	6.629
4	Thuyền phó 2, máy 3		
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	5.662	6.024
5	Thủy thủ trưởng		
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	5.068	5.322



3. THUYỀN VIÊN TÀU BIỂN (CÁC CHỨC DANH CÒN LẠI)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC			
		1	2	3	4
1	Thủy thủ				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	4.378	4.597	4.918	5.410
2	Thợ máy kiêm cơ khí, thợ bơm				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	4.452	4.675	5.095	6.114
3	Thợ máy, điện, vô tuyến điện				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	4.415	4.636	4.960	5.704

4. THUYỀN VIÊN TÀU SÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC			
		1	2	3	4
1	Thuyền trưởng				
1.1	Nhóm I				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	4.489	4.714		
1.2	Nhóm II				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	5.401	5.671		
1.3	Nhóm III				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	5.995	6.314		
1.4	Nhóm IV				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	6.777	7.125		
2	Đại phó, máy trưởng				
2.1	Nhóm I				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	5.026	5.278		
2.2	Nhóm II				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	5.110	5.366		
2.3	Nhóm III				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	5.141	5.398		
2.4	Nhóm IV				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	6.024	6.325		

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẠC			
		1	2	3	4
3	Thuyền phó 2, máy 2				
3.1	<i>Nhóm II</i>				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	4.452	4.675		
3.2	<i>Nhóm III</i>				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	4.489	4.714		
3.3	<i>Nhóm IV</i>				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	5.141	5.398		
4	Thuỷ thủ				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	4.341	4.558	4.786	5.025
5	Thợ máy				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019 (không phân biệt vùng)	4.378	4.597	4.827	5.068

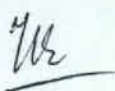
Đối tượng áp dụng:

Nhóm I: Phương tiện không có động cơ có trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn; phương tiện có trọng tải động cơ có công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc sức chở từ 5 người đến 12 người.

Nhóm II: Tàu khách có sức chở từ trên 12 người đến 50 người; phà có trọng tải toàn phần đến 50 tấn; đoàn lai có trọng tải toàn phần đến 400 tấn; phương tiện có tổng công suất máy chính từ trên 15 mã lực đến 150 mã lực.

Nhóm III: Tàu khách có sức chở từ trên 50 người đến 100 người; phà có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 150 tấn; phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 150 tấn đến 500 tấn; đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 400 tấn đến 1000 tấn; phương tiện có tổng công suất máy chính từ trên 150 mã lực đến 400 mã lực.

Nhóm IV: Tàu khách có sức chở trên 100 người; phà có trọng tải toàn phần trên 150 tấn; phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 500 tấn; đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn; phương tiện có tổng công suất máy chính trên 400 mã lực.



TKV 05. CÔNG NHÂN GIAO NHẬN HÀNG HOÁ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC				
		1	2	3	4	5
1	Nhóm I					
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:					
	+ <i>Vùng I</i>	5.016	5.267	5.530	5.807	6.678
	+ <i>Vùng II</i>	4.452	4.675	4.908	5.154	5.927
	+ <i>Vùng III</i>	3.900	4.095	4.300	4.515	5.192
	+ <i>Vùng IV</i>	3.577	3.756	3.944	4.141	4.762
2	Nhóm II					
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:					
	+ <i>Vùng I</i>	4.849	5.091	5.346	5.613	5.894
	+ <i>Vùng II</i>	4.304	4.519	4.745	4.982	5.231
	+ <i>Vùng III</i>	3.770	3.959	4.156	4.364	4.582
	+ <i>Vùng IV</i>	3.387	3.557	3.734	3.921	4.117
3	Nhóm III					
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:					
	+ <i>Vùng I</i>	4.682	4.916	5.161	5.420	5.691
	+ <i>Vùng II</i>	4.155	4.363	4.581	4.810	5.051
	+ <i>Vùng III</i>	3.640	3.822	4.013	4.214	4.424
	+ <i>Vùng IV</i>	3.270	3.434	3.606	3.786	3.975
4	Nhóm IV					
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:					
	+ <i>Vùng I</i>	4.932	5.179	5.438	6.308	4.932
	+ <i>Vùng II</i>	4.378	4.597	4.827	5.599	4.378
	+ <i>Vùng III</i>	3.835	4.027	4.228	4.905	3.835
	+ <i>Vùng IV</i>	3.446	3.618	3.799	4.407	3.446

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I: Giao nhận, thanh toán hàng hoá quốc tế;

Nhóm II: Giao nhận, thanh toán nội địa; mua và bán hàng hóa; giao nhận hàng biển; Bảo vệ cơ động, tuần tra, canh gác, gác cửa lò; Phụ xe, áp tải xe chở vật liệu nổ; bảo vệ, giao nhận xí nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; bảo vệ, giao nhận vật liệu nổ công nghiệp; bảo vệ tài nguyên, ranh giới mỏ than;

Nhóm III: Bảo quản và giao nhận hàng hoá trong các kho, giao nhận hàng song; Bảo vệ: Cơ quan, khu tập thể, nhà xưởng, gác trạm, đường ngang, trông giữ xe;

Nhóm IV: Lái P nổi có trọng tải dưới 30 tấn; vận hành cầu nổi; bảo quản, bốc xếp vật liệu nổ công nghiệp.

YK

TKV 06. CÔNG NHÂN TRẠM ĐÈN, TRỰC BAN CẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC				
		1	2	3	4	5
1	Nhóm I					
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:					
	+ <i>Vùng I</i>	4.849	5.091	5.346	5.613	6.736
	+ <i>Vùng II</i>	4.304	4.519	4.745	4.982	5.978
	+ <i>Vùng III</i>	3.770	3.959	4.156	4.364	5.237
	+ <i>Vùng IV</i>	3.387	3.557	3.734	3.921	4.705
2	Nhóm II					
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:					
	+ <i>Vùng I</i>	4.849	5.091	5.346	5.613	5.950
	+ <i>Vùng II</i>	4.304	4.519	4.745	4.982	5.281
	+ <i>Vùng III</i>	3.770	3.959	4.156	4.364	4.626
	+ <i>Vùng IV</i>	3.387	3.557	3.734	3.921	4.156

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I: Trạm đèn biển xa đất liền dưới 50 hải lý;

Nhóm II: Trục ban cảng (Dịch vụ cảng).

YU

TKV07. CÔNG NHÂN LÁI XE

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng

TT	NHÓM MỨC LƯƠNG	BẬC			
		1	2	3	4
1	Nhóm I				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:				
	+ Vùng I	4.849	5.091	5.346	5.613
	+ Vùng II	4.304	4.519	4.745	4.982
	+ Vùng III	3.770	3.959	4.156	4.364
	+ Vùng IV	3.387	3.557	3.734	3.921
2	Nhóm II				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:				
	+ Vùng I	4.974	5.223	5.484	5.758
	+ Vùng II	4.415	4.636	4.867	5.111
	+ Vùng III	3.868	4.061	4.264	4.477
	+ Vùng IV	3.475	3.649	3.831	4.023
3	Nhóm III				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:				
	+ Vùng I	5.016	5.267	5.530	5.862
	+ Vùng II	4.452	4.675	4.908	5.203
	+ Vùng III	3.900	4.095	4.300	4.558
	+ Vùng IV	3.695	3.880	4.074	4.318
4	Nhóm IV				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:				
	+ Vùng I	5.058	5.311	5.576	6.078
	+ Vùng II	4.489	4.714	4.949	5.395
	+ Vùng III	3.933	4.129	4.336	4.726
	+ Vùng IV	3.916	4.112	4.317	4.706
5	Nhóm V				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:				
	+ Vùng I	5.141	5.398	5.938	7.007
	+ Vùng II	4.563	4.791	5.271	6.219
	+ Vùng III	4.355	4.573	5.030	5.935
	+ Vùng IV	4.337	4.553	5.009	5.910
6	Nhóm VI				
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:				
	+ Vùng I	5.183	5.494	6.428	7.585
	+ Vùng II	4.634	4.912	5.747	6.781
	+ Vùng III	4.390	4.654	5.445	6.425
	+ Vùng IV	4.372	4.634	5.422	6.398

TK

Đối tượng áp dụng:

Nhóm I:

1. Lái xe con; xe cầu; xe vận tải, lái, phụ xe chở vật liệu nổ có trọng tải dưới 3,5 tấn;
2. Lái xe chở người dưới 20 ghế;

Nhóm II:

1. Lái xe cầu; xe vận tải, lái, phụ xe chở vật liệu nổ có trọng tải từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn;
2. Lái xe nâng hàng dưới 5 tấn; lái xe nâng, hạ hàng từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn;
3. Lái xe chở người từ 20 ghế đến dưới 40 ghế;

Nhóm III:

1. Lái xe cầu, xe vận tải, lái, phụ xe chở vật liệu nổ có trọng tải từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn; lái xe nâng, hạ hàng từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn; lái xe tháo, lắp lốp chuyên dụng;
2. Lái xe chở người từ 40 ghế đến dưới 60 ghế;
3. Lái xe nâng; lái máy trục bốc dỡ vật liệu nổ;

Nhóm IV:

1. Lái xe cầu, xe vận tải, lái, phụ xe chở vật liệu nổ có trọng tải từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn;
2. Lái xe chở người từ 60 ghế đến dưới 80 ghế;

Nhóm V:

1. Lái xe cầu, xe vận tải, lái, phụ xe chở vật liệu nổ có trọng tải từ 25 tấn đến dưới 40 tấn;
2. Lái xe chở người từ 80 ghế trở lên;

Nhóm VI:

1. Lái xe cầu, xe vận tải có trọng tải từ 40 tấn trở lên;

YM

TKV 08. BẢNG LƯƠNG CHỨC DANH CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ VÀ THỪA HÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng

T T	Nhóm mức lương	Bậc							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1	Chuyên viên cao cấp, kỹ sư cao cấp								
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019	8.360	8.862	9.393	9.957				
2	Chuyên viên chính, kỹ sư chính								
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:								
	+ Vùng I	6.741	7.078	7.432	7.803	8.193	8.603		
	+ Vùng II	6.493	6.817	7.158	7.516	7.892	8.286		
	+ Vùng III	5.688	5.972	6.270	6.584	6.913	7.259		
	+ Vùng IV	5.110	5.366	5.634	5.915	6.211	6.522		
3	Chuyên viên, kỹ sư								
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:								
	+ Vùng I	5.003	5.254	5.516	5.792	6.082	6.386	6.705	7.040
	+ Vùng II	4.675	4.908	5.154	5.411	5.682	5.966	6.264	6.578
	+ Vùng III	4.095	4.300	4.515	4.740	4.977	5.226	5.488	5.762
	+ Vùng IV	3.679	3.863	4.056	4.259	4.472	4.696	4.930	5.177
4	Cán sự, kỹ thuật viên								
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:								
	+ Vùng I	4.849	5.091	5.346	5.613	5.894	6.188	6.498	6.823
	+ Vùng II	4.304	4.519	4.745	4.982	5.231	5.493	5.767	6.056
	+ Vùng III	3.770	3.959	4.156	4.364	4.582	4.812	5.052	5.305
	+ Vùng IV	3.387	3.557	3.734	3.921	4.117	4.323	4.539	4.766
5	Nhân viên thừa hành								
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019, trong đó:								
	+ Vùng I	4.473	4.696	4.931	5.178	5.436	5.708	5.994	6.293
	+ Vùng II	3.970	4.168	4.377	4.595	4.825	5.066	5.320	5.586
	+ Vùng III	3.478	3.651	3.834	4.026	4.227	4.438	4.660	4.893
	+ Vùng IV	3.124	3.281	3.445	3.617	3.798	3.988	4.187	4.396

Đối tượng áp dụng:

- Chuyên viên cao cấp, kỹ sư cao cấp chỉ sử dụng ở cấp Tổng công ty và tương đương trở lên; trong đó: Tổng công ty chỉ được sử dụng đến bậc 3 chuyên viên cao cấp, kỹ sư cao cấp;

- Chuyên viên chính, kỹ sư chính chỉ sử dụng ở công ty hạng II trở lên; trong đó: công ty hạng II chỉ được sử dụng đến bậc 4 chuyên viên chính, kỹ sư chính;

- Các chức danh còn lại sử dụng ở tất cả các công ty.

YLS

TKV 09. BẢNG LƯƠNG NGƯỜI QUẢN LÝ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng

TT	CHỨC DANH	LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP									
		Tổng C.ty đặc biệt		Tổng công ty		Hạng I		Hạng II		Hạng III	
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 1	Bậc 2
1	Chủ tịch HĐQT										
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019	11.874	12.309	11.266	11.759	10.093	10.571	9.137	9.615	8.182	8.660
2	Tổng giám đốc, giám đốc										
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019	11.368	11.874	10.788	11.266	9.615	10.093	8.660	9.137	7.704	8.182
3	Thành viên HĐQT, Phó TGD, PGD, Trưởng ban Kiểm soát										
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019	10.615	11.092	10.093	10.571	8.660	9.137	7.704	8.182	6.748	7.226
4	Kế toán trưởng, Thành viên ban kiểm soát										
	- Mức lương áp dụng từ 01/01/2019	10.137	10.615	9.615	10.093	8.182	8.660	7.226	7.704	6.270	6.748

TKV 10. BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ TRƯỞNG BAN, TRƯỞNG PHÒNG, PHÓ BAN, PHÓ PHÒNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng

TT	CHỨC DANH	LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP					
		Tập đoàn kinh tế	Tổng C.ty đặc biệt	Tổng công ty	Hạng I	Hạng II	Hạng III
1	Trưởng ban và tương đương						
	- Mức phụ cấp áp dụng từ 01/01/2019	1.159					
2	Phó ban và tương đương						
	- Mức phụ cấp áp dụng từ 01/01/2019	1.014					
3	Trưởng phòng và tương đương						
	- Mức phụ cấp áp dụng từ 01/01/2019	869	1.014	869	724	579	434
4	Phó phòng và tương đương						
	- Mức phụ cấp áp dụng từ 01/01/2019	742	869	724	579	434	292

Đối tượng áp dụng:

- Chức danh trưởng ban, phó ban chỉ được áp dụng ở Tập đoàn kinh tế.

YK